TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2018/DS-ST
Ngày: 20/6/2018.
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Tùng Chinh.

2. Ông Huỳnh Văn Nhi.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 20/2018/TLST-DS, ngày 26/01/2018 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40a/2018/QĐXXST - DS ngày 14/5/2018. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1969.

Trú tại: ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Vũ B, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Trú tại: ấp T1, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Kim C, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Trú tại: ấp T1, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Trú tại: ấp T1, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/01/2018, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 08/3/2018 của bà Bùi Thị N và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Vũ B trình bày:

Do chỗ quen biết nên bà Trần Thị Kim C có hỏi vay tiền của bà Bùi Thị N 02 lần, mục đích vay là để phát triển kinh tế chi tiêu cho gia đình, cụ thể:

Lần 1: vào ngày 20/6/2012 bà C có hỏi bà N vay số tiền là 30.000.000 đồng. Khi vay hai bên có thỏa thuận là góp mỗi ngày là 100.000 đồng, thời hạn góp là 16 tháng bắt đầu tính từ ngày 20/6/2012, hai bên có lập hợp đồng vay tiền bằng giấy viết tay (biên nhận) do bà C viết và ký tên người mượn tiền. Sau khi bà C vay tiền của bà N thì bà C chỉ góp được 03 tháng 25 ngày với số tiền là 11.500.000 đồng (đến ngày 15/10/2012 bà C ngừng góp).

Lần 2: vào ngày 03/10/2012 bà C tiếp tục hỏi vay của bà N số tiền là 30.000.000 đồng; hai bên cũng thỏa thuận là góp mỗi ngày là 100.000 đồng, thời hạn góp là 16 tháng bắt đầu tính từ ngày 03/10/2012, hai bên có lập hợp đồng vay tiền bằng giấy viết tay (biên nhận) do bà C viết và ký tên người mượn tiền. Tuy nhiên, sau đó bà C chỉ góp được 12 ngày số tiền là 1.200.000 đồng (đến ngày 15/10/2012 bà C ngừng góp).

Tổng số tiền mà bà C đã góp cho bà N là 12.700.000 đồng, bà N đồng ý trừ số tiền 12.700.000 đồng vào vốn gốc nên bà C còn nợ tiền vay vốn là 47.300.000 đồng. Từ ngày 15/10/2012 đến nay bà N nhiều lần yêu cầu bà C trả lại số tiền đã vay nhưng bà C không thực hiện. Nay bà N yêu cầu bà C và ông Nguyễn Văn L (chồng bà C) phải liên đới hoàn trả số tiền vay là 47.300.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Trần Thị Kim C, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Vũ B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Trần Thị Kim C, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà C và ông L là phù hợp.

[2] Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/01/2018 nguyên đơn bà Bùi Thị N yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Kim C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L phải liên đới hoàn trả số tiền vay là 54.300.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, đến ngày 08/3/2018, bà N có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể là yêu cầu bà C và ông L phải liên đới hoàn trả số tiền vay là 47.300.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, lý do là bà N tính toán nhầm lẫn số tiền góp lần 1 là 4.500.000 đồng (số tiền góp đúng là 11.500.000 đồng). Căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn do việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu tại đơn khởi kiện đề ngày 17/01/2018.

[3] Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp là giấy viết tay ghi tiêu đề là "Biên nhận" (gồm 02 trang) có nội dung mặt phía trước ghi: "Tôi tên: Trần Thị Kim C có mượn của chị N là 30.000.000 (ba mươi triệu đồng), mỗi ngày góp 100.000 (một trăm ngàn), bắc đầu góp ngày 20.6.2012 góp 16 tháng, người mượn Trần Thị Kim C, người làm chứng Trịnh Kim H" và nội dung mặt phía sau ghi: "Tôi tên Trần Thị Kim C có mượn của chị N là 30.000.000 (ba mươi triệu đồng), mỗi ngày góp 100.000 (một trăm ngàn), bắc đầu góp ngày mùng 3.10.2012 góp 16 tháng, người mượn Trần Thị Kim C". Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ: bản sao đơn khởi kiện đề ngày 17/01/2018, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 08/3/2018 của bà Bùi Thị N và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của bà Bùi Thị N, thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà Trần Thị Kim C và ông Nguyễn Văn L nhưng bà C và ông L vẫn vắng mặt không lý do và không có giao nộp cho Toà án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, cũng như không có giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào Điều 91 và 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Hội đồng xét xử xác định bà Trần Thị Kim C có vay của bà Bùi Thị N số tiền là 60.000.000 đồng nhưng bà C đã trả được 12.700.000 đồng nên còn nợ tiền vay vốn là 47.300.000 đồng. Xét thấy, bản thân bà C đã tham gia giao dịch về vay tiền với bà N nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ hoàn trả tiền vay của mình là vi phạm hợp đồng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N buộc bà C phải hoàn trả cho bà N số tiền vay vốn 47.300.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Việc bà N không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay 47.300.000 đồng là sự tự nguyện của bà nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L là chồng của bị đơn bà Trần Thị Kim C (bà C và ông L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào năm 2002) mặc dù không có trực tiếp tham gia giao dịch về vay tiền với nguyên đơn bà Bùi Thị N, tuy nhiên theo nguyên đơn trình bày: do chỗ quen biết nên bà C có hỏi vay tiền của bà N 02 lần, mục đích vay là để phát triển kinh tế chi tiêu cho gia đình. Phía ông L không có văn bản phản đối yêu cầu khởi kiện của bà N, cũng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào để phản đối yêu cầu khởi kiện của bà N. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với những giao dịch hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc ông L phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà C trả nợ là có căn cứ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: căn cứ vào quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: buộc bà C và ông L phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị N.

Buộc bà Trần Thị Kim C và ông Nguyễn Văn L phải liên đới hoàn trả cho bà Bùi Thị N số tiền vay vốn là 47.300.000 (bốn mươi bảy triệu ba trăm nghìn) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 của số tiền chưa thi hành cho đến khi thi hành án xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị Kim C và ông Nguyễn Văn L phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 47.300.000 đồng x 5% = 2.365.000 (hai triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

Án phí sung vào công quỹ nhà nước.

Hoàn trả cho bà Bùi Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.357.500 (một triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng theo biên lai thu số 000xxxx ngày 26/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Đạt